**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG TƯ
## Quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản

Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 13/5/2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011;

2. Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/7/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 10/9/2012;

3. Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và Nghị định của Chính phủ số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và Nghị định của Chính phủ số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm được Ủy Ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26/7/2003 và Nghị định của Chính phủ số 163/2004/NĐ-CP

ngày 07/9/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ như sau:[1]

---

[1] Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và Nghị định của Chính phủ số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và Nghị định của Chính phủ số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2010,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 như sau".

Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/07/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và Nghị định của Chính phủ số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và Nghị định của Chính phủ số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2010 và Nghị định của Chính phủ số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 như sau:

"Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định việc kiểm tra, đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản có đăng ký kinh doanh trên phạm vi toàn quốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

**1. Vật tư nông nghiệp:** bao gồm giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, máy móc, nguyên vật liệu, thiết bị sử dụng trong sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản, thủy lợi và muối thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

---

ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và Nghị định của Chính phủ số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011."

**2. Sản phẩm nông lâm thủy sản**: bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc động vật, các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và muối.

**3. Cơ sở sản xuất vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản:** nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.

**4. Cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản:** nơi thực hiện các hoạt động buôn bán vật tư nông nghiệp; sản phẩm nông lâm thủy sản.

**5. Truy xuất nguồn gốc:** là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối (*theo Codex Alimentarius*).

**6. Các mức lỗi:**

a) Lỗi nghiêm trọng: là sai lệch so với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật, gây ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm;

b) Lỗi nặng: là sai lệch so với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật, nếu kéo dài sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm nhưng chưa tới mức nghiêm trọng;

c) Lỗi nhẹ: là sai lệch so với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật, có thể ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc gây trở ngại cho việc kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm.

**Điều 4. Căn cứ kiểm tra, đánh giá**

1. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định có liên quan đến chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

**Điều 5. Cơ quan kiểm tra**

**1. Cơ quan kiểm tra trung ương:** là các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2. Cơ quan kiểm tra địa phương, gồm:**

a) Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh: là các Cơ quan quản lý chuyên ngành trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh do cấp Trung ương, cấp tỉnh hoặc Phòng Đăng ký kinh doanh tại khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều nhóm ngành hàng vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của nhiều Cơ quan kiểm tra cấp tỉnh, căn cứ điều kiện thực tế và năng

lực các Cơ quan kiểm tra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một Cơ quan chủ trì, phối hợp với các Cơ quan quản lý chuyên ngành khác có liên quan để tổ chức thực hiện;

b) Cơ quan kiểm tra cấp huyện: là Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá phân loại đối với các cơ sở sản xuất vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Cơ quan kiểm tra cấp xã: là Ủy ban nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá phân loại đối với các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đóng tại địa bàn cấp xã;

d)[2] Căn cứ điều kiện thực tế, trong trường hợp Cơ quan kiểm tra địa phương cấp huyện, cấp xã chưa đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm b và điểm c, khoản 2 Điều 5 Thông tư 14, Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ kiểm tra chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tương ứng được phân công cho Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã đó.

**Điều 6. Các hình thức kiểm tra**

**1. Kiểm tra, đánh giá phân loại:**

a) Là hình thức kiểm tra có thông báo trước, nhằm kiểm tra đầy đủ các nội dung về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở.

b) Được áp dụng đối với:

- Cơ sở được kiểm tra lần đầu;

- Cơ sở đã được kiểm tra đạt yêu cầu nhưng sửa chữa, mở rộng sản xuất;

- Cơ sở không đạt yêu cầu nhưng sau đó đã khắc phục xong sai lỗi.

**2. Kiểm tra định kỳ**: Là hình thức kiểm tra không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở đã được phân loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

**3. Kiểm tra đột xuất:** Là hình thức kiểm tra được áp dụng khi:

a) Cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm;

b) Có khiếu nại của tổ chức, cá nhân.

---

[2] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

**Điều 7. Nội dung, phương pháp kiểm tra**

**1. Nội dung kiểm tra:**

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị;

b) Nguồn nhân lực;

c) Chương trình quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn và ghi nhãn hàng hóa đang áp dụng;

d) Lấy mẫu kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm để thẩm tra điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong trường hợp cần thiết (không áp dụng trong trường hợp Cơ quan kiểm tra là Ủy ban nhân dân cấp xã).

**2. Phương pháp kiểm tra**

Phương pháp kiểm tra gồm kiểm tra thực tế (nhà xưởng, trang thiết bị,...), kiểm tra hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn (nếu cần). Trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm, việc lấy mẫu được thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các văn bản quy định có liên quan.

**Điều 8. Các hình thức phân loại**

1. Áp dụng mức phân loại A (tốt), B (đạt), C (không đạt), cụ thể như sau:

a) Loại A (tốt): áp dụng đối với cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, không có lỗi nặng và lỗi nghiêm trọng;

b) Loại B (đạt): áp dụng đối với các cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, có ít lỗi nặng và không có lỗi nghiêm trọng;

c) Loại C (không đạt): áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, còn nhiều lỗi nặng và lỗi nghiêm trọng, nếu không khắc phục, sửa chữa trong thời gian do cơ quan kiểm tra quy định mà vẫn tiếp tục sản xuất sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng, gây mất an toàn thực phẩm.

2. Các hướng dẫn và biểu mẫu kiểm tra, đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo từng nhóm ngành hàng được nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Tần suất kiểm tra**

Tần suất kiểm tra áp dụng đối với các cơ sở được quy định như sau:

**1. Cơ sở xếp loại A:** 1 năm/lần

**2. Cơ sở xếp loại B:** 6 tháng/lần

**3. Cơ sở xếp loại C:** Thời điểm kiểm tra lại tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của cơ sở được kiểm tra và do Cơ quan kiểm tra quyết định.

**Điều 10. Yêu cầu đối với Trưởng đoàn, kiểm tra viên và người lấy mẫu**

1. Yêu cầu đối với Trưởng đoàn

a) Có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực kiểm tra;

b) Đã tham gia các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực kiểm tra, các khóa đào tạo kiểm tra viên;

c) Có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kiểm tra.

2. Yêu cầu đối với kiểm tra viên

a) Có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực kiểm tra.

b) Đã tham gia các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực kiểm tra và các khóa đào tạo kiểm tra viên.

3. Yêu cầu đối với người lấy mẫu

a) Có chuyên môn phù hợp

b) Có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã tham gia đào tạo hoặc tập huấn về lấy mẫu trong lĩnh vực kiểm tra

4. Yêu cầu cụ thể đối với Trưởng đoàn, kiểm tra viên, người lấy mẫu do các Tổng Cục, Cục chuyên ngành hướng dẫn cụ thể.

## Chương II
## TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI

**Điều 11. Lập danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh**

Cơ quan kiểm tra phối hợp với cơ quan cấp phép kinh doanh thực hiện việc thống kê, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp nêu tại Điều 5 Thông tư này. Các biểu mẫu thống kê điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo từng nhóm ngành hàng nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 12. Thông báo kế hoạch kiểm tra, đánh giá phân loại**

1. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo kế hoạch kiểm tra tới cơ sở được kiểm tra trước thời điểm kiểm tra ít nhất 05 ngày làm việc. Kế hoạch kiểm tra gồm:

a) Thời điểm dự kiến kiểm tra;

b) Phạm vi, nội dung, hình thức kiểm tra

c) Các yêu cầu chuẩn bị nhân sự, hồ sơ để làm việc với Đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan kiểm tra có thể gửi thông báo kế hoạch kiểm tra đến cơ sở bằng một trong các hình thức như: gửi trực tiếp; fax; gửi theo đường bưu điện.

3. Đối với hình thức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, kế hoạch kiểm tra được thông báo tại cuộc họp mở đầu của Đoàn kiểm tra tại cơ sở.

**Điều 13. Trình tự, thủ tục kiểm tra**

**1. Thành lập đoàn kiểm tra**

a) Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra cần nêu rõ:

- Căn cứ kiểm tra;

- Phạm vi, nội dung, hình thức kiểm tra;

- Tên, địa chỉ của cơ sở được kiểm tra;

- Họ tên, chức danh của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn;

- Trách nhiệm của cơ sở và Đoàn kiểm tra.

c) Trường hợp kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều nhóm ngành hàng vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, Thủ trưởng cơ quan được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ chủ trì có trách nhiệm thông báo tới các Cơ quan phối hợp có liên quan đề nghị cử người tham gia Đoàn kiểm tra.

**2. Tiến hành kiểm tra tại cơ sở**

a) Họp mở đầu: Đoàn kiểm tra công bố Quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra thực tế (cơ sở vật chất, trang thiết bị,...), kiểm tra hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn (nếu cần) theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 Thông tư này;

c) Lập biên bản kiểm tra và họp kết thúc, thông báo kết quả kiểm tra.

**3. Yêu cầu đối với biên bản kiểm tra**

a) Được đoàn kiểm tra lập tại cơ sở ngay sau khi kết thúc kiểm tra.

b) Thể hiện đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra;

c) Ghi rõ các hạng mục không đảm bảo và thời hạn khắc phục các sai lỗi;

d) Nêu kết luận chung về điều kiện đảm bảo và mức phân loại cơ sở;

đ) Có ý kiến của người đại diện có thẩm quyền của cơ sở về kết quả kiểm tra, cam kết khắc phục các sai lỗi;

e) Có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của cơ sở và đóng dấu của cơ sở (nếu có). Nếu đại diện cơ sở không đồng ý ký tên vào Biên bản kiểm tra thì Đoàn kiểm tra phải ghi rõ là: "Đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản và nêu rõ lý do đại diện cơ sở không ký" và biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của tất cả các thành viên trong Đoàn kiểm tra;

g) Được lập thành 02 bản: 01 bản lưu tại Cơ quan kiểm tra, 01 bản lưu tại cơ sở.

**4. Xử lý kết quả kiểm tra**

Sau khi thẩm tra biên bản kiểm tra của đoàn kiểm tra (có thể tiến hành thẩm tra thực tế tại cơ sở nếu cần), trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra thực hiện:

a) Trường hợp kiểm tra, đánh giá phân loại:

- Công nhận kết quả kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra cho các cơ sở phân loại A hoặc B cho các nhóm ngành hàng được kiểm tra. Đối với cơ sở có nhiều nhóm ngành hàng, tần xuất kiểm tra định kỳ được xác định theo nhóm ngành hàng có mức phân loại thấp nhất.

- Thông báo cơ sở chưa đủ điều kiện và yêu cầu có báo cáo kết quả khắc phục cụ thể đối với cơ sở không đạt (loại C) đối với nhóm ngành hàng được kiểm tra. Tùy theo mức độ sai lỗi của cơ sở, Cơ quan kiểm tra đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện xử phạt hành chính, đồng thời quyết định thời hạn khắc phục và tổ chức kiểm tra lại. Nếu cơ sở không khắc phục, Cơ quan kiểm tra thông báo tới cơ quan chức năng đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở.

b)[3] Trường hợp kiểm tra định kỳ, đột xuất

- Đối với cơ sở xuống loại B: Thông báo cho cơ sở về việc bị xuống loại và tần suất kiểm tra áp dụng trong thời gian tới;

- Đối với cơ sở xuống loại C: Thông báo cơ sở chưa đủ điều kiện và yêu cầu khắc phục cụ thể đối với cơ sở không đạt (loại C) đối với nhóm ngành hàng được kiểm tra. Tùy theo mức độ sai lỗi của cơ sở, cơ quan kiểm tra đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện xử phạt hành chính theo quy định, đồng thời quyết định thời hạn khắc phục và tổ chức kiểm tra lại. Nếu cơ sở không khắc phục, Cơ quan kiểm tra thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã cấp cho cơ sở và thông báo cơ quan có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở.

c)[4] Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản xếp loại A hoặc loại B theo quy định tại Điều 13a Thông tư này.

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

5. Trường hợp lấy mẫu kiểm nghiệm (phải có biên bản lấy mẫu), nếu kết quả kiểm nghiệm cho thấy sản phẩm vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, Cơ quan kiểm tra yêu cầu cơ sở thực hiện truy xuất, thu hồi sản phẩm và áp dụng các biện pháp khắc phục theo quy định hiện hành.

6. Cơ quan kiểm tra thông báo công khai cơ sở đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

**Điều 13a. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là Giấy chứng nhận ATTP)[5]**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP:

Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản theo Điều 5 Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP.

2. Giấy chứng nhận ATTP có hiệu lực trong thời gian 03 (ba) năm kể từ ngày cấp. Mẫu Giấy chứng nhận ATTP quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận ATTP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc quyết định thành lập;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được các cơ quan có chức năng quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh;

đ) Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe;

e) Giấy chứng nhận ATTP (đối với trường hợp cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP).

---

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận ATTP:

a) Cơ sở nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP quy định tại khoản 1 Điều 13a của Thông tư này. Hồ sơ có thể được nộp theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, gửi qua Fax, E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện, hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, đánh giá phân loại). Nếu đủ điều kiện thì cấp Giấy chứng nhận ATTP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận ATTP:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP trong trường hợp sau:

- Cơ sở có kết quả kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất bị xuống loại C nhưng sau 06 (sáu) tháng không có biện pháp khắc phục để đạt loại A hoặc B;

- Cơ sở không hoạt động sản xuất kinh doanh đối với nhóm ngành hàng thực phẩm đã đăng ký;

- Cơ sở có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh tại cơ sở cũ;

- Cơ sở bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận ATTP theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

b) Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP:

Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thì cơ quan đó có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận ATTP:

a) Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận ATTP trong trường hợp này tương tự như cấp Giấy chứng nhận ATTP quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13a Thông tư này.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo Phụ lục 2 gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP để được xem xét cấp lại.

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

7. Giấy chứng nhận ATTP đã được cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục có giá trị đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đó.

8. Trong trường hợp có các quy định riêng về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở thực phẩm nông lâm thủy sản có tính đặc thù thì áp dụng theo các quy định riêng đó.

**Điều 14. Phí và lệ phí**

1. Việc thu phí kiểm tra, kiểm nghiệm, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Đối với hoạt động kiểm tra chưa có quy định của Bộ Tài chính về việc thu phí có liên quan đến việc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra lập kế hoạch, dự trù kinh phí từ nguồn ngân sách hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

## Chương III
## TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Điều 15. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công, phân cấp nêu tại Điều 5, khoản 2 Thông tư này.

2. Chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu, trình phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách hàng năm cho các Cơ quan kiểm tra theo quy định.

**Điều 16. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ định Cơ quan thực hiện việc thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở quy định tại Điều 5, khoản 2, điểm a Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh.

3.[6] Chỉ đạo Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 14 trong trường hợp Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã chưa đủ năng lực thực hiện; hướng dẫn hỗ trợ các Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã nâng cao năng lực và bàn giao nhiệm vụ ngay khi Cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã đủ năng lực thực hiện.

**Điều 17. Cơ quan kiểm tra Trung ương**

1. Hướng dẫn, chỉ đạo công tác kiểm tra trong toàn hệ thống từ Trung ương đến địa phương.

2. Hướng dẫn áp dụng thống nhất tài liệu, biểu mẫu, phương pháp kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm được phân công quản lý.

3. Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm tra viên trong toàn hệ thống từ trung ương đến địa phương.

4. Trực tiếp tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Thông báo công khai trên trang web của cơ quan kiểm tra và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Danh sách các cơ sở đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý.

6. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện của cơ quan kiểm tra địa phương.

7. Lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp; bảo mật thông tin theo quy định hiện hành.

8. Định kỳ 06 tháng 01 lần, báo cáo kết quả thực hiện thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại và xử lý vi phạm điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của các cơ sở thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản). Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản có trách nhiệm tổng hợp, thống kê để đăng tải trên cơ sở dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 18. Cơ quan kiểm tra địa phương**

**1. Cơ quan quản lý chuyên ngành trực thuộc và được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân công:**

---

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh do cấp Trung ương, cấp tỉnh hoặc Phòng Đăng ký kinh doanh tại khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện của cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã;

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cơ quan kiểm tra cấp huyện, cấp xã;

d) Thông báo công khai Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý trong địa bàn tỉnh/thành phố;

đ) Lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp;

e) Định kỳ 06 tháng 01 lần, báo cáo kết quả thực hiện thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại và xử lý vi phạm điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân công, phân cấp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố và các Tổng Cục, Cục của Bộ theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

**2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại đối với các cơ sở sản xuất vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Thông báo công khai Danh sách các cơ sở sản xuất đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp huyện;

d) Lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại của các cơ sở sản xuất thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp trên địa bàn cấp huyện;

đ) Định kỳ 06 tháng 01 lần, báo cáo Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết quả thực hiện thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại và xử lý vi phạm về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn cấp huyện.

**3. Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại đối với các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản do cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đóng tại địa bàn cấp xã;

b) Thông báo công khai Danh sách các cơ sở kinh doanh đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm;

c) Lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại của các cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp trên địa bàn cấp xã;

d) Định kỳ 06 tháng 01 lần, báo cáo Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện thống kê, kiểm tra, đánh giá phân loại và xử lý vi phạm về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh trên địa bàn cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

**Điều 19. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản**

1. Bố trí người có đủ thẩm quyền đại diện cho cơ sở để làm việc với Đoàn kiểm tra.

2. Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra, lấy mẫu tại hiện trường; cung cấp đầy đủ thông tin, mẫu vật, hồ sơ, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

3. Khắc phục đầy đủ sai lỗi đã nêu trong Biên bản kiểm tra và gửi báo cáo bằng văn bản về Cơ quan kiểm tra theo đúng thời hạn nêu trong biên bản kiểm tra.

4. Nộp phí, lệ phí kiểm tra theo quy định.

5. Thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định.

6. Được quyền khiếu nại với Cơ quan kiểm tra trong trường hợp không nhất trí với kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

**Điều 20. Trưởng đoàn, kiểm tra viên**

**1. Trưởng đoàn**

a) Điều hành và chỉ đạo các thành viên trong Đoàn kiểm tra thực hiện đúng các nội dung đã ghi trong quyết định kiểm tra;

b) Bảo đảm tính khách quan, chính xác, trung thực trong quá trình kiểm tra;

c) Ký biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng Cơ quan kiểm tra và trước pháp luật về kết quả kiểm tra do Đoàn kiểm tra thực hiện;

d) Đưa ra kết luận cuối cùng của Đoàn kiểm tra về kết quả kiểm tra;

đ) Bảo mật các thông tin liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh của cơ sở được kiểm tra và bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có công nhận và thông báo kết quả kiểm tra của Cơ quan kiểm tra.

**2. Kiểm tra viên:**

a) Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở so với quy định, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Thực hiện các nội dung công việc theo sự phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra;

c) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, phương pháp kiểm tra, lấy mẫu; đảm bảo tính khách quan, chính xác, trung thực khi thực hiện việc kiểm tra, lấy mẫu;

d) Chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả thực hiện các công việc được phân công với Trưởng Đoàn;

đ) Bảo mật các thông tin liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh của cơ sở được kiểm tra và bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có công nhận và thông báo kết quả kiểm tra của Cơ quan kiểm tra.

## Chương IV
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[7]

[7] Các Điều 3, 4 của Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011 quy định như sau:

"**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này"

Các Điều 2, 3 của Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/7/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 10/9/2012 quy định như sau:

"**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Cục trưởng Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và Nghề muối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 3 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013 quy định như sau:

**"Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2013.

2. Việc cấp, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn.

3. Việc cấp, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản".

**Điều 21. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ban hành.

**Điều 22. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

---

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 05/VBHN-BNNPTNT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014*

**BỘ TRƯỞNG**

**Cao Đức Phát**

**Phụ lục**
**DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày ..../3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản)*

| Tên biểu mẫu | Loại hình cơ sở theo nhóm ngành hàng |
|---|---|
| *Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá phân loại điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo từng nhóm ngành hàng* | |
| Biểu mẫu 1a-1 | Tàu cá |
| Biểu mẫu 1a-2 | Cảng cá |
| Biểu mẫu 1a-3 | Chợ cá |
| Biểu mẫu 1a-4 | Cơ sở thu mua nguyên liệu thủy sản |
| Biểu mẫu 1a-5a[8] | Cơ sở sơ chế thủy sản |
| Biểu mẫu 1a-6a[9] | Cơ sở chế biến thủy sản nhỏ lẻ |
| Biểu mẫu 1a-7 | Cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm nhỏ lẻ[10] |
| Biểu mẫu 1a-8 | Cơ sở sản xuất thủy sản khô nhỏ lẻ[11] |
| Biểu mẫu 1a-9 | Kho lạnh thủy sản |
| Biểu mẫu 1b-1a[12] | Cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản |
| Biểu mẫu 1b-2a[13] | Cơ sở kinh doanh thức ăn thủy sản |

[8] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[9] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[10] Cụm từ "Cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm, sản phẩm dạng mắm" được thay thế bởi cụm từ "Cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm nhỏ lẻ" theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[11] Cụm từ "Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản khô" được thay thế bởi cụm từ "Cơ sở sản xuất thủy sản khô nhỏ lẻ" theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[12] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[13] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

| Tên biểu mẫu | Loại hình cơ sở theo nhóm ngành hàng |
|---|---|
| Biểu mẫu 1b-3[14] | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản |
| Biểu mẫu 1b-4[15] | Kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh |
| Biểu mẫu 1b-5[16] | Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản |
| Biểu mẫu 1c-1 | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| Biểu mẫu 1c-2 | Cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi |
| Biểu mẫu 1d | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp |
| Biểu mẫu 1e-1 | Cơ sở sản xuất phân bón |
| Biểu mẫu 1e-2 | Cơ sở kinh doanh phân bón |
| Biểu mẫu 1g-1a[17] | Cơ sở chế biến rau quả |
| Biểu mẫu 1g-1[18] | Cơ sở chế biến chè |
| Biểu mẫu 1g-2a[19] | Cơ sở chế biến cà phê nhân |
| Biểu mẫu 1g - 3[20] | Cơ sở chế biến điều |

[14] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[15] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[16] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[17] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[18] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 17/9/2011.

[19] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[20] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/7/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 10/9/2012.

| Tên biểu mẫu | Loại hình cơ sở theo nhóm ngành hàng |
|---|---|
| Biểu mẫu 1h-1b[21] | Cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật |
| Biểu mẫu 1h-2b[22] | Cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| Biểu mẫu 1i | Nước sinh hoạt nông thôn |
| Biểu mẫu 1k-1 | Cơ sở giết mổ gia súc |
| Biểu mẫu 1k-2 | Cơ sở giết mổ gia cầm |
| Biểu mẫu 1k-3 | Cơ sở sản xuất thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản |
| Biểu mẫu 1k-4 | Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản |
| *Biểu mẫu thống kê điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo từng nhóm ngành hàng* | |
| Biểu mẫu 2a-1 | Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản |
| Biểu mẫu 2b-1 | Cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản |
| Biểu mẫu 2b-2 | Cơ sở kinh doanh thức ăn thủy sản |
| Biểu mẫu 2b-3[23] | Cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh đảm bảo an toàn thực phẩm |
| Biểu mẫu 2b-4[24] | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm |
| Biểu mẫu 2b-5[25] | Cơ sở sản xuất, san chia và đóng gói lại chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất và chất xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản |
| Biểu mẫu 2c-1 | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi |

[21] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[22] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[23] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[24] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[25] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

| Tên biểu mẫu | Loại hình cơ sở theo nhóm ngành hàng |
|---|---|
| Biểu mẫu 2c-2 | Cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi |
| Biểu mẫu 2d | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp |
| Biểu mẫu 2e-1 | Cơ sở sản xuất phân bón |
| Biểu mẫu 2e-2 | Cơ sở kinh doanh phân bón |
| Biểu mẫu 2g | Cơ sở chế biến rau, quả |
| Biểu mẫu 2g-1[26] | Cơ sở chế biến chè |
| Biểu mẫu 2g-2[27] | Cơ sở chế biến cà phê nhân |
| Biểu mẫu 2g -3[28] | Cơ sở chế biến điều |
| Biểu mẫu 2h-1b[29] | Cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật |
| Biểu mẫu 2h-2b[30] | Cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| Biểu mẫu 2k-1 | Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm |
| Biểu mẫu 2k-2 | Cơ sở sản xuất thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản |
| Biểu mẫu 2k-3 | Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản |

[26] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[27] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 16/9/2011.

[28] Biểu mẫu được bổ sung theo quy định tại Phụ lục Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT ngày 27/07/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản, có hiệu lực từ ngày 10/9/2012.

[29] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

[30] Biểu mẫu được sửa đổi theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

**Phụ lục I**
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM[31]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

.....
*(tên Cơ quan cấp giấy)*

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

**Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:**

1.

2.

3.

Số cấp: /XXXX /NNPTNT-YYY

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký.

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số..... cấp ngày.....

*....., ngày..... tháng.... năm.....*
*(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)*

*XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy*
*YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo mã địa phương của bưu điện, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP*
*(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại*

[31] Phụ lục được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

**Phụ lục II**
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM[32]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày..... tháng..... năm...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
.....
3. Điện thoại..... Fax..... Email.....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:.....
5. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị.....*(tên cơ quan kiểm tra)*..... cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:.....

**Đại diện cơ sở**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Hồ sơ gửi kèm:**
-
-
-
...

[32] Phụ lục được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

**Phụ lục III**

**BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM[33]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày..... tháng..... năm...*

**BẢN THUYẾT MINH**
**Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
4. Loại hình sản xuất, kinh doanh

| | | | |
|---|---|---|---|
| DN nhà nước | ❑ | DN 100% vốn nước ngoài | ❑ |
| DN liên doanh với nước ngoài | ❑ | DN Cổ phần | ❑ |
| DN tư nhân | ❑ | Khác ❑..... (ghi rõ loại hình) | |

5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế:.....
8. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):.....
9. Thị trường tiêu thụ chính:.....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
|---|---|---|---|---|
| | | Tên nguyên liệu/sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

[33] Phụ lục được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, có hiệu lực từ ngày 17/02/2013.

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... $m^2$, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/sản phẩm:..... $m^2$

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh:..... $m^2$

+ Khu vực đóng gói thành phẩm:..... $m^2$

+ Khu vực/kho bảo quản thành phẩm:..... $m^2$

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác:..... $m^2$

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:.....

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:.....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số:..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:..... người.

+ Lao động gián tiếp:..... người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:..... người; trong đó..... của cơ sở và..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:.....

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:.....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**
*(Ký tên, đóng dấu)*